

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 66
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 66

1  
UB

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 06 năm 2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
-----------------------	-----------------------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Như Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



**Dương Đức Tính**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 66, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến:

- Thuyết minh số 10 (i) của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả: Dự án Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 đã hoàn thành vào tháng 09 năm 2018 và vẫn đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng nên chưa ghi nhận sang tài sản cố định hữu hình trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

- Thuyết minh 35 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả: vào ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS thuộc quản lý bởi Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn), đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM và gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu.

Hiện nay, VTB Vinafco vẫn tiếp tục phối hợp cùng các chủ hàng, công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng để giải quyết sự cố trên theo trình tự thủ tục và quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, giá trị bồi thường Công ty có thể phải gánh chịu sẽ còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024	
			30/06/2024	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.705.110.049.145</b>	<b>1.734.850.620.405</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	239.397.163.181	165.727.939.365
111	1. Tiền		149.847.163.181	109.977.939.365
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.550.000.000	55.750.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	939.920.045.078	982.671.824.174
121	1. Chứng khoán kinh doanh		575.845.320.430	600.275.618.467
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.357.221.250)	(7.656.511.250)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		369.431.945.898	390.052.716.957
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		473.394.368.224	529.380.321.515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	307.077.221.085	356.814.762.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7.382.181.094	18.226.838.400
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	85.121.750.000	94.621.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	101.904.256.946	87.394.875.284
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(28.091.040.901)	(27.677.904.917)
140	IV. Hàng tồn kho	9	28.439.647.567	32.534.813.939
141	1. Hàng tồn kho		28.723.093.314	32.818.259.686
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.958.825.095	24.535.721.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	19.503.082.327	19.434.891.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.395.266.611	5.027.891.679
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	60.476.157	72.937.875

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024	
			30/06/2024	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.530.217.893.524</b>	<b>1.315.260.208.831</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>43.717.759.960</b>	<b>42.815.505.501</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	33.100.000.000	33.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	10.617.759.960	9.715.505.501
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>451.627.696.150</b>	<b>465.775.274.735</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	412.033.486.265	424.545.631.587
222	- Nguyên giá		1.200.833.994.141	1.170.492.932.058
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(788.800.507.876)	(745.947.300.471)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	4.792.354.155	5.458.683.175
225	- Nguyên giá		7.987.313.990	7.987.313.990
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.194.959.835)	(2.528.630.815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	34.801.855.730	35.770.959.973
228	- Nguyên giá		61.000.097.324	61.000.097.324
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.198.241.594)	(25.229.137.351)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>2.284.769.288</b>	<b>2.707.161.782</b>
231	- Nguyên giá		4.158.805.870	4.158.805.870
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.874.036.582)	(1.451.644.088)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>365.400.789.566</b>	<b>118.247.223.231</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	365.400.789.566	118.247.223.231
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>266.082.979.867</b>	<b>265.616.628.296</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		264.582.979.867	264.116.628.296
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>401.103.898.693</b>	<b>420.098.415.286</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	232.141.835.510	241.044.525.878
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	35.165.187.813	34.408.450.564
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.119.500.000	1.119.500.000
269	4. Lợi thế thương mại	16	132.677.375.370	143.525.938.844
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.235.327.942.669</b>	<b>3.050.110.829.236</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.224.121.067.623</b>	<b>1.199.705.126.023</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>533.877.210.483</b>	<b>668.500.376.081</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	207.473.908.757	278.757.654.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		439.561.009	387.092.022
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.828.297.062	20.673.254.644
314	4. Phải trả người lao động		26.583.061.312	34.648.838.472
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	45.515.968.644	29.512.450.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.041.640.900	582.950.900
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	21.445.066.288	20.187.267.032
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	212.260.011.479	278.098.317.708
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.289.695.032	5.652.550.388
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>690.243.857.140</b>	<b>531.204.749.942</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	12.753.044.703	12.268.817.703
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	618.724.777.724	458.844.506.639
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	56.847.512.838	58.172.903.725
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.918.521.875	1.918.521.875
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.011.206.875.046</b>	<b>1.850.405.703.213</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	22	<b>2.011.206.875.046</b>	<b>1.850.405.703.213</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	756.538.910.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	756.538.910.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.259.772.988	67.588.869.132
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.731.715.025	5.731.715.025
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.329.616.614	1.329.616.614
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.368.793.748	1.368.793.748
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		330.352.434.149	310.920.934.183
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		309.312.209.697	306.887.562.462
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.040.224.452	4.033.371.721
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		697.317.852.522	706.926.864.511
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.235.327.942.669</b>	<b>3.050.110.829.236</b>

*UB*

*[Signature]*



*[Signature]*

Trần Thị Thu Hương  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Phương Nga  
 Kế toán trưởng

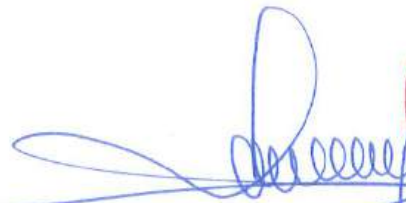
Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	924.276.178.912	916.892.109.198
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		333.723.640	253.689.536
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		923.942.455.272	916.638.419.662
11	4. Giá vốn hàng bán	25	779.958.231.175	798.277.066.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.984.224.097	118.361.353.585
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	28.464.624.711	28.241.255.271
22	7. Chi phí tài chính	27	27.145.892.658	32.346.478.945
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		27.061.474.884	35.078.722.424
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		466.351.571	417.926.990
25	9. Chi phí bán hàng	28	8.618.869.064	5.149.046.264
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	91.875.047.369	80.653.470.125
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.275.391.288	28.871.540.512
31	12. Thu nhập khác		858.818.348	3.274.110.976
32	13. Chi phí khác		4.480.706.092	5.206.559.569
40	14. Lợi nhuận khác		(3.621.887.744)	(1.932.448.593)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		41.653.503.544	26.939.091.919
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	13.330.618.159	11.140.850.260
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(2.651.137.656)	2.940.813.664
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>30.974.023.041</u>	<u>12.857.427.995</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.040.224.452	(2.692.653.651)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.933.798.589	15.550.081.646
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	248	(36)

Ub







Trần Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Phương Nga  
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>41.653.503.544</b>	<b>26.939.091.919</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		58.253.370.204	65.279.497.665
03	- Các khoản dự phòng		(1.886.154.016)	(7.302.806.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		48.037.840	(7.391.040)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.538.457.942)	(23.672.058.678)
06	- Chi phí lãi vay		29.176.194.738	37.193.442.278
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>100.706.494.368</b>	<b>98.429.775.675</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		44.635.187.729	61.072.705.793
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.095.166.372	(246.338.483)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(64.523.797.837)	(9.690.710.030)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		6.783.433.085	2.221.141.440
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		24.430.298.037	4.844.928.677
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.718.980.956)	(36.770.228.737)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.116.794.888)	(15.515.693.711)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.971.839.000)	(1.010.736.807)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>65.319.166.910</b>	<b>103.334.843.817</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(263.419.752.033)	(3.967.846.130)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		108.111.564	9.984.810.928
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(227.553.475.516)	(338.273.816.511)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		257.674.246.575	214.890.325.226
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.125.550.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.022.618.498	21.729.503.814
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(216.168.250.912)</b>	<b>(100.762.572.673)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 (tiếp theo)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150.998.683.856	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		409.740.183.083	156.703.335.252
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(317.374.496.525)	(167.092.429.518)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(438.441.556)	(438.441.556)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.359.583.200)	(2.299.497.392)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>224.566.345.658</i>	<i>(13.127.033.214)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		73.717.261.656	(10.554.762.070)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		165.727.939.365	206.721.379.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(48.037.840)	7.391.040
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>239.397.163.181</u>	<u>196.174.008.097</u>

22b

Trần Thị Thu Hương  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Phương Nga  
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 cấp lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 ngày 21 tháng 03 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 1.780 người, trong đó tại Công ty mẹ là 126 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 1.887 người, trong đó tại Công ty mẹ là 101 người).

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động giao thương trong nước cũng như quốc tế tăng trở lại và chu kỳ bổ sung hàng tồn kho đã giúp gia tăng nhu cầu về các dịch vụ logistics. Các nguyên nhân chủ yếu này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh của Công ty tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc tập đoàn

Xem chi tiết Phụ lục 1.

## 2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 .Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 .Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 .Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

#### *Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con*

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## 2.4 .Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 .Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Handwritten signature and initials in blue ink.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau: Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm	05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
--------------------------	--------

### 2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 tháng đến 36 tháng.

### 2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Handwritten signature and initials in blue ink.

## 2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21. Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

## 2.22. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.23. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Handwritten signature and initials in blue ink.

## 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Chính sách Ưu đãi thuế

Các đơn vị đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016 của chi nhánh Thái Nguyên và các văn bản thuế liên quan.	Thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017. Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).
Chi nhánh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017 và các văn bản thuế liên quan.	Thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh" được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư, theo đó được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.	Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018 và các văn bản thuế liên quan.	Miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.	Công ty lựa chọn thời gian miễn giảm tính từ năm 2019. Trong kỳ, Công ty chưa có thu nhập chịu thuế.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan.	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2012 đối với Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung.

Handwritten signature and initials in blue ink.

d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Thuế suất</u>
Công ty TNHH Vận tải ASG	Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
Chi nhánh Bắc Ninh	Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi và được giảm 50% số thuế phải nộp trong kỳ.
Công ty Cổ phần Logistics-ASG	Thuế suất 17% đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh trên địa bàn được ưu đãi và hoạt động vận tải có điểm đầu hoặc/ và điểm cuối trên địa bàn được ưu đãi.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
Công ty mẹ và các công ty con khác	Thuế suất 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	20.505.083.651	15.054.030.992
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	129.342.079.530	94.923.908.373
Các khoản tương đương tiền (*)	89.550.000.000	55.750.000.000
	<b><u>239.397.163.181</u></b>	<b><u>165.727.939.365</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5,3%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	369.431.945.898	-	390.052.716.957	-
	<b><u>369.431.945.898</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>390.052.716.957</u></b>	<b><u>-</u></b>

Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm.

#### b. Chứng khoán kinh doanh

Xem chi tiết Phụ lục 02.

#### c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Xem chi tiết Phụ lục 02.

#### d. Đầu tư vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 02.

*Handwritten signature and initials*

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.677.985.624</b>	-	<b>11.522.147.492</b>	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.387.913.664	-	7.028.313.946	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.290.071.960	-	2.189.644.056	-
- Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	-	2.304.189.490	-
<b>Bên khác</b>	<b>300.399.235.461</b>	<b>(7.663.464.475)</b>	<b>345.292.615.256</b>	<b>(7.250.328.491)</b>
- Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	9.519.170.914	-	44.997.861.009	-
- Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	26.159.393.930	-	28.850.447.594	-
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	16.683.926.170	-	15.498.791.262	-
- Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.239.162.388	-	16.239.162.388	-
- Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	18.128.640.205	-	16.428.295.804	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.060.163.643	-	3.985.236.989	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HB (*)	10.840.812.254	-	10.840.812.254	-
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle	4.298.654.974	-	5.231.271.758	-
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(3.109.608.180)	4.442.297.400	(3.109.608.180)
- Khác	189.027.013.583	(4.553.856.295)	198.778.438.798	(4.140.720.311)
	<b>307.077.221.085</b>	<b>(7.663.464.475)</b>	<b>356.814.762.748</b>	<b>(7.250.328.491)</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HB (*)	33.100.000.000	-	33.100.000.000	-
	<b>33.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>33.100.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư HB số tiền tại ngày 30/06/2024 là 43.940.812.254 VND, trong đó 10.840.812.254 VND là khoản phải thu ngắn hạn và 33.100.000.000 VND sẽ thanh toán trước ngày 19/10/2026.

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	42.128.282	-	161.003.139	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	10.149.956.792	-	14.410.940.585	-
- Tạm ứng	36.029.761.729	(43.648.536)	22.598.382.466	(43.648.536)
- Ký cược, ký quỹ	7.380.931.623	-	9.010.625.878	-
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (i)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
- Phải thu chờ xác nhận khách hàng (ii)	25.966.722.495	-	29.830.317.167	-
- Các khoản chi hộ	2.805.225.623	-	4.204.435.843	-
- Phải thu về cổ tức	13.406.344.500	-	-	-
- Phải thu khác	3.759.934.973	(420.138.528)	4.815.919.277	(420.138.527)
	<b>101.904.256.946</b>	<b>(2.827.037.993)</b>	<b>87.394.875.284</b>	<b>(2.827.037.992)</b>
<b>Trong đó, bên liên quan:</b>				
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	13.406.344.500	-	651.465.753	-
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.296.672	-	6.280.908	-
- Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	-	64.208.220	-
	<b>13.411.641.172</b>	<b>-</b>	<b>721.954.881</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	4.424.616.960	-	4.715.505.501	-
- Phải thu khác	6.193.143.000	-	5.000.000.000	-
	<b>10.617.759.960</b>	<b>-</b>	<b>9.715.505.501</b>	<b>-</b>

(i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

(ii) Căn cứ theo biên bản bàn giao và bảng kê doanh thu vận tải đã cung cấp trong kỳ chưa xuất hóa đơn.

## 8 . NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.250.905.274	1.587.440.799	9.065.231.087	1.814.902.596
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	1.332.689.220	4.442.297.400	1.332.689.220
- Công ty Cổ phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	1.728.000	1.258.014.211	181.908.000
- Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	-	890.901.514	8.778.880
- Công ty TNHH SH Logistic	705.363.212	-	705.363.212	-
- Công ty TNHH MTV Hasu Vina	677.600.000	-	677.600.000	-
- Đối tượng khác	1.276.728.937	253.023.579	1.091.054.750	291.526.496
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	78.788.433	-	78.788.433	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn - Ông Phạm Thanh Hùng	17.521.750.000	-	17.521.750.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.827.037.993	-	2.850.720.669	23.682.676
	<b>29.678.481.700</b>	<b>1.587.440.799</b>	<b>29.516.490.189</b>	<b>1.838.585.272</b>

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.657.486.614	(283.445.747)	21.923.898.965	(283.445.747)
- Công cụ, dụng cụ	8.425.734.203	-	7.294.644.625	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.131.915.044	-	115.792.496	-
- Hàng hóa	4.507.957.453	-	3.483.923.600	-
	<b>28.723.093.314</b>	<b>(283.445.747)</b>	<b>32.818.259.686</b>	<b>(283.445.747)</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2 (i)	16.899.575.862	16.899.575.862
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội (ii)	310.514.958.288	87.863.724.533
- Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - Giai đoạn 3 (iii)	36.168.000.185	2.138.985.655
- Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh	-	1.706.088.062
- Công trình khác	1.818.255.231	9.638.849.119
	<b><u>365.400.789.566</u></b>	<b><u>118.247.223.231</u></b>

(i) Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2:

- Tên Dự án: Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2
- Địa điểm xây dựng: Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dịch vụ logistics hoàn chỉnh phục vụ dây chuyền cung ứng hàng hóa cho tàu bay và các khách hàng có nhu cầu dịch vụ logistics, khai thác hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2024: bắt đầu triển khai vào tháng 6/2017 đã hoàn thành vào tháng 09/2018 và đang trong quá trình xin cấp phép đưa vào sử dụng.

(ii) Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp CN2, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Hà Nội:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Địa điểm xây dựng: xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
- Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu, vốn vay từ tổ chức tín dụng, vốn huy động từ nhà đầu tư thứ phát và nguồn khác.
- Quy mô của Dự án: 50,443 ha
- Tổng mức đầu tư: 966.880.722.000 VND
- Tình trạng của Dự án tại thời điểm 30/06/2024: Đang trong quá trình giải phóng mặt bằng.

(iii) Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - Giai đoạn 3:

- Tên Dự án: Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng
- Địa điểm xây dựng: Lô số 5, Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên
- Mục đích xây dựng: Cung cấp dịch vụ khai thác hàng, cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô tải, container;...
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Logistics ASG
- Tổng mức đầu tư: 54,6 tỷ VND
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án được triển khai từ năm 2023 và dự kiến hoàn thành trong quý 3 năm 2024
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: Dự án đã thực hiện đầu tư xong phần hạ tầng kỹ thuật, nhà kho chính và các hạng mục phụ trợ.

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 04.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải bao gồm một số xe đầu kéo và xe tải có mui mà Công ty Cổ phần Vinafco thuê theo các hợp đồng thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuê tài chính theo giá bán danh nghĩa là 0,1% - 0,2% Tổng giá trị tài sản của toàn bộ tài sản thuê tài chính. Trong đó, tổng giá trị tài sản được tính bằng giá trị mua tài sản (đã bao gồm VAT) cùng lệ phí trước bạ và các chi phí hợp lý hợp lệ hình thành tài sản.

Tại 30/06/2024, Tài sản cố định thuê tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.987.313.990 VND và 3.194.959.835 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 666.329.020 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	47.638.971.227	13.361.126.097	61.000.097.324
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.638.971.227</b>	<b>13.361.126.097</b>	<b>61.000.097.324</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.786.896.480	11.442.240.871	25.229.137.351
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	491.479.686	477.624.557	969.104.243
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.278.376.166</b>	<b>11.919.865.428</b>	<b>26.198.241.594</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	33.852.074.747	1.918.885.226	35.770.959.973
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.360.595.061</b>	<b>1.441.260.669</b>	<b>34.801.855.730</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;

- Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại KCN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m<sup>2</sup> và thời hạn sử dụng 50 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.141.131.110 VND.

#### 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Bất động sản đầu tư là kho lạnh cho thuê của Công ty Cổ phần Logistics ASG có nguyên giá là 4.158.805.870 VND, hao mòn lũy kế tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.874.036.582 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 422.392.494 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá và tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.478.205.126	1.927.575.571
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.831.767.125	3.884.127.495
- Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	3.497.888.187	2.631.224.761
- Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	4.008.977.891	3.453.891.328
- Các khoản khác	6.686.243.998	7.538.072.703
	<b><u>19.503.082.327</u></b>	<b><u>19.434.891.858</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.255.198.531	7.938.109.267
- Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng (i)	18.227.545.976	18.470.977.298
- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước (ii)	182.744.755.618	186.125.138.904
- Chi phí cải tạo, sửa chữa	17.725.701.171	24.390.224.291
- Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.688.504.408	3.075.545.350
- Các khoản khác	2.500.129.806	1.044.530.768
	<b><u>232.141.835.510</u></b>	<b><u>241.044.525.878</u></b>

(i) Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng chi tiết như sau:

<u>Tên dự án, địa điểm</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>	<u>Giá trị còn lại tại 30/06/2024</u> VND
Khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài.	48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.	9.498.131.191
Dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.	40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.	8.729.414.785

(ii) Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước, chi tiết như sau:

<u>Địa điểm</u>	<u>Mục đích</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Giá trị còn lại tại 30/06/2024</u> VND
Khu dịch vụ Logistics, Lô CN1-2, đường YP4, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh	38 năm 03 tháng	38.399.770.388
Khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty)	49 năm	34.852.409.678
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	Kho hàng	Đến 08/08/2054	5.876.102.554
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kho hàng	Đến 31/12/2045	24.335.201.521
Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kho hàng	Đến 22/12/2049	3.488.782.524

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u> VND	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u> VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	143.525.938.844	165.223.065.791
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	10.848.563.474	10.848.563.474
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>132.677.375.370</b>	<b>154.374.502.317</b>



17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>190.358.575</b>	<b>190.358.575</b>	<b>9.705.074.014</b>	<b>9.705.074.014</b>
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	-	6.497.565.808	6.497.565.808
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	133.508.575	133.508.575	3.147.801.346	3.147.801.346
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	56.850.000	56.850.000	53.600.000	53.600.000
- Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	-	6.106.860	6.106.860
<b>Bên khác</b>	<b>207.283.550.182</b>	<b>207.283.550.182</b>	<b>269.052.580.106</b>	<b>269.052.580.106</b>
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải thương mại Hoàng Minh	869.735.683	869.735.683	17.134.331.869	17.134.331.869
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	2.389.243.622	2.389.243.622	13.214.519.747	13.214.519.747
- Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	4.095.952.813	4.095.952.813	7.283.052.788	7.283.052.788
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.047.112.840	3.047.112.840	5.804.949.395	5.804.949.395
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	3.644.467.480	3.644.467.480	4.850.421.718	4.850.421.718
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.943.057.155	4.943.057.155	9.369.427.717	9.369.427.717
- Công ty TNHH Hà Thịnh	12.178.062.419	12.178.062.419	9.770.075.640	9.770.075.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	12.633.594.890	12.633.594.890	7.136.795.790	7.136.795.790
- Công ty TNHH Hoàng Gia BN	5.524.227.000	5.524.227.000	5.197.012.920	5.197.012.920
- Khác	157.958.096.280	157.958.096.280	189.291.992.522	189.291.992.522
	<b>207.473.908.757</b>	<b>207.473.908.757</b>	<b>278.757.654.120</b>	<b>278.757.654.120</b>

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 06.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	643.298.914	211.111.767
- Lãi trái phiếu thường phải trả	3.928.630.133	3.644.609.600
- Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	1.151.300.395	452.657.280
- Chi phí dịch vụ hàng hóa hàng không, vận tải và dịch vụ kho bãi	32.864.517.208	22.413.979.050
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.928.221.994	2.790.093.098
	<b>45.515.968.644</b>	<b>29.512.450.795</b>

Trong đó: Bên liên quan

- Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội	853.795.896	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	2.682.863.012	-
	<b>3.536.658.908</b>	<b>-</b>

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Lãi vay phải trả	45.397.192	135.090.411
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	4.308.664.312	2.676.740.061
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.412.512.154	6.407.149.154
- Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	4.801.989.598	5.188.030.898
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.804.600.532	5.708.354.008
	<b>21.445.066.288</b>	<b>20.187.267.032</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.753.044.703	12.268.817.703
	<b>12.753.044.703</b>	<b>12.268.817.703</b>
<b>c. Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	9.176.000	9.176.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	-	110.000
	<b>9.176.000</b>	<b>9.286.000</b>

## 22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 07

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	67.261.200.000	8,89
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	49.032.080.000	6,48
- Các cổ đông khác	765.781.200.000	84,35	640.245.630.000	84,63
	<b>907.846.690.000</b>	<b>100,00</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>100,00</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	756.538.910.000	756.538.910.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	151.307.780.000	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	907.846.690.000	756.538.910.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	5.259.933.398	71.902.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	17.973.541.900	3.633.174.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	18.359.583.200	2.299.497.392
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>4.873.892.098</b>	<b>1.405.579.108</b>

### d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	75.653.891
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.784.669	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	75.653.891
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	90.784.669	75.653.891
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.329.616.614	1.329.616.614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.368.793.748	1.368.793.748

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ thuê đất tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài theo quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng nhằm mục đích xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại tầng 4 tòa nhà Plaschem, 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện.

Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam theo hợp đồng thuê đất số N005/2014/YBI-ALST ngày 18/3/2014. Thời hạn thuê đất và cơ sở hạ tầng là 49 năm phục vụ cho dự án kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên. Công ty đã trả tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành với thời hạn thuê tới ngày 09/11/2023, thời hạn thuê đất được gia hạn 12 tháng đến ngày 08/11/2024 căn cứ theo Quyết định số 166/QĐ-CVMT ngày 30/06/2023 của Cảng vụ Hàng không miền Trung. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phú Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng Hàng Không Phú Bài và Cảng Hàng Không Tân Sơn Nhất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Các công ty con thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, văn phòng, xe, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Theo các hợp đồng này, Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước.

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	69.647,43	273.490,67

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

24 . DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>924.276.178.912</b>	<b>916.892.109.198</b>
Dịch vụ hàng hóa hàng không	156.129.530.656	136.876.302.682
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	560.241.010.848	598.076.778.791
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	81.413.503.787	88.732.566.148
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	62.255.850.120	32.835.196.341
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	49.300.547.378	35.197.381.945
Doanh thu hợp tác kinh doanh	847.976.764	1.263.919.720
Doanh thu khác	14.087.759.359	23.909.963.571
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(333.723.640)</b>	<b>(253.689.536)</b>
Chiết khấu thương mại	(333.723.640)	(253.689.536)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>923.942.455.272</b>	<b>916.638.419.662</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )	<b>19.873.132.188</b>	<b>6.573.487.218</b>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	104.827.246.017	98.476.889.776
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	524.026.320.440	550.399.305.437
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	64.446.340.613	68.836.670.023
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	40.098.982.334	34.605.170.806
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	36.415.894.326	28.939.710.853
Giá vốn hợp tác kinh doanh	329.987.193	1.368.005.949
Giá vốn khác	9.813.460.252	15.651.313.233
	<b>779.958.231.175</b>	<b>798.277.066.077</b>
<b>Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )	<b>17.549.121.343</b>	<b>5.504.157.369</b>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.761.634.705	21.408.683.173
Cổ tức được chia	13.406.344.500	4.062.529.000
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.746.251.963	2.500.811.323
Lãi chiết khấu thanh toán	-	104.588.608
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	523.141.092	141.417.710
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	27.252.451	7.455.097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.770.360
	<b>28.464.624.711</b>	<b>28.241.255.271</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )	<b>13.406.854.089</b>	<b>3.486.422.151</b>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền vay	7.141.510.050	9.250.304.616
Lãi trái phiếu thường	19.919.964.834	25.828.417.808
Dự phòng (hoàn nhập) đầu tư tài chính	(2.299.290.000)	(5.048.282.320)
Chi phí phát hành trái phiếu thường	2.114.719.854	2.114.719.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	99.616.729	160.310.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	75.290.291	64.057
Khác	94.080.900	40.944.699
	<b>27.145.892.658</b>	<b>32.346.478.945</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38 )	<b>570.104.709</b>	<b>690.410.959</b>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.278.570	432.935.112
Chi phí nhân công	3.324.294.003	2.694.888.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.912	62.117.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.522.055.130	1.934.931.058
Chi phí khác bằng tiền	36.150.449	24.174.415
	<b>8.618.869.064</b>	<b>5.149.046.264</b>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân công	52.323.299.179	41.260.096.216
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	1.961.620.521	1.902.759.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.412.651.366	3.268.850.097
Thuế, phí, và lệ phí	393.624.776	349.726.694
Chi phí dự phòng	413.135.984	(2.254.524.149)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.176.793.578	14.777.672.395
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.848.563.474	10.848.563.474
Chi phí khác bằng tiền	10.345.358.491	10.500.326.116
	<b>91.875.047.369</b>	<b>80.653.470.125</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	172.205.709	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	13.158.412.450	11.140.850.260
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	3.392.354.949	783.825.648
- Công ty Cổ phần Vinafco	1.825.384.137	3.827.700.736
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	166.809.910	109.968.485
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	-	392.585.185
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	78.216.274	116.360.503
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	9.999.306	13.875.567
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	237.688.733	238.412.155
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	1.925.277.200	2.756.941.767
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	661.796.377	218.226.986
- Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	2.494.497.621	1.092.868.640
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	67.680.933	451.059.901
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	86.790.318	105.383.315
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	245.392.500	804.533.571
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	459.025.248	161.421.811
- Công ty TNHH Vận tải ASG	1.507.498.944	67.685.990
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>13.330.618.159</b>	<b>11.140.850.260</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.336.065.924	14.086.746.115
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	26.829.121.889	20.321.704.449
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>35.165.187.813</b>	<b>34.408.450.564</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	56.847.512.838	58.172.903.725
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>56.847.512.838</b>	<b>58.172.903.725</b>

**c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.812.194.271)	4.089.807.449
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.451.270.489	(1.148.993.785)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(2.290.213.874)	-
	<b>(2.651.137.656)</b>	<b>2.940.813.664</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.040.224.452	(2.692.653.651)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.040.224.452	(2.692.653.651)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	84.965.139	75.653.891
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>248</b>	<b>(36)</b>



Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.028.838.217	132.676.771.128
Chi phí nhân công	183.417.129.634	159.415.146.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.404.806.730	50.805.102.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.581.297.242	507.311.486.296
Chi phí khác bằng tiền	24.686.622.418	22.615.445.135
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	10.848.563.474	10.848.563.474
	<b><u>884.967.257.715</u></b>	<b><u>883.672.514.990</u></b>

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Đầu tư ngắn hạn	56.671.158.300	-	-	56.671.158.300
	<b><u>56.671.158.300</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>56.671.158.300</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Đầu tư ngắn hạn	77.861.946.400	-	-	77.861.946.400
	<b><u>77.861.946.400</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>77.861.946.400</u></b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ dòng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.892.079.530	-	-	218.892.079.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	398.490.975.563	43.717.759.960	-	442.208.735.523
Các khoản cho vay	437.031.945.898	-	-	437.031.945.898
	<b><u>1.054.415.000.991</u></b>	<b><u>43.717.759.960</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.098.132.760.951</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.673.908.373	-	-	150.673.908.373
Phải thu khách hàng, phải thu khác	434.132.271.549	42.815.505.501	-	476.947.777.050
Các khoản cho vay	467.152.716.957	-	-	467.152.716.957
	<b><u>1.051.958.896.879</u></b>	<b><u>42.815.505.501</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.094.774.402.380</u></b>

*2eb ms*

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>				
Vay và nợ	212.260.011.479	618.724.777.724	-	830.984.789.203
Phải trả người bán, phải trả khác	228.918.975.045	12.753.044.703	-	241.672.019.748
Chi phí phải trả	45.515.968.644	-	-	45.515.968.644
	<b>486.694.955.168</b>	<b>631.477.822.427</b>	<b>-</b>	<b>1.118.172.777.595</b>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	278.098.317.708	458.844.506.639	-	736.942.824.347
Phải trả người bán, phải trả khác	298.944.921.152	12.268.817.703	-	311.213.738.855
Chi phí phải trả	29.512.450.795	-	-	29.512.450.795
	<b>606.555.689.655</b>	<b>471.113.324.342</b>	<b>-</b>	<b>1.077.669.013.997</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NỢ TIỀM TÀNG**

Ngày 22/12/2023, tàu biển Morning Vinafco mang số hiệu 715HD/HS đang lưu hành trên tuyến HPH-ĐNA-HCM gặp sự cố rơi 37 container xuống biển do thời tiết xấu. Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (gọi tắt là "VTB Vinafco" – là công ty con do Công ty Cổ phần Vinafco sở hữu 90,12% vốn) và các bên có liên quan (các khách hàng, Công ty bảo hiểm và các cơ quan chức năng) phối hợp giải quyết bồi thường theo quy định của hợp đồng đã ký kết và quy định pháp luật.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thể ước tính được giá trị bồi thường mà Công ty có thể phải gánh chịu do còn tùy thuộc vào kết quả giải quyết tranh chấp của các bên có liên quan.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 09/07/2024, VTB Vinafco nhận được hồ sơ Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phương Anh khởi kiện tại tòa án nhân dân huyện Thanh Trì về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại hàng hóa trong sự cố ngày 22/12/2023 (chi tiết tại Thuyết minh 35).

Ngoài các sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này).

*Handwritten signature and mark*

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 8.

Theo khu vực địa lý:

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 38 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính - Chủ tịch HĐQT và bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>19.873.132.188</b>	<b>6.573.487.218</b>
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	11.308.605.755	3.896.727.201
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	8.564.526.433	1.776.760.017
- Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	900.000.000
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>17.549.121.343</b>	<b>5.504.157.369</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	208.835.000	197.450.000
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	4.129.598.935	717.852.846
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	13.210.687.408	4.588.854.523
<b>Trả hộ</b>	<b>370.350.964</b>	<b>195.634.052</b>
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	370.350.964	195.634.052
<b>Thu hộ</b>	<b>1.552.053.463</b>	<b>1.064.393.281</b>
- Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	1.546.863.795	1.062.479.510
- Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5.189.668	1.913.771
<b>Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức</b>	<b>13.406.344.500</b>	<b>3.477.929.000</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Hàng	13.406.344.500	3.477.929.000
<b>Lãi cho vay</b>	<b>509.589</b>	<b>8.493.151</b>
- Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	509.589	8.493.151
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>570.104.709</b>	<b>690.410.959</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	570.104.709	690.410.959
<b>Trả vay ngắn hạn</b>	<b>69.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	69.000.000.000	-
<b>Tiền thu gốc vay</b>	<b>1.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	1.000.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất. Theo đó, khoản đầu tư được phân loại là Đầu tư vào công ty liên kết thay vì Đầu tư vào đơn vị khác, số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	252.116.628.296	264.116.628.296	12.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.500.000.000	1.500.000.000	(12.000.000.000)

Trần Thị Thu Hương  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Đặng Thị Phương Nga  
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

PHỤ LỤC 1: Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	99,93%	99,93%	0,00%	0,00%	99,93%	99,93%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0,00%	0,00%	54,54%	54,60%	54,54%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	97,97%	98,04%	97,97%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	59,96%	60,00%	59,96%	60,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, đường sắt, đường thủy, đường bộ; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	0,00%	0,00%	99,93%	100,00%	99,93%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0,50%	0,50%	50,47%	50,50%	50,97%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Handwritten red stamp and signature

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,54%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	74,50%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	51,59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG



**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASSG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tư Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	46,46%	90,12%	46,46%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 736, tầng 7 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

35. C  
TY  
HỮU H  
HỘI  
3C  
4-1P.

12/1

Handwritten initials

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	51,55%	100,00%	51,55%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

**Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b. Chứng khoán kinh doanh**

Mã CK	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	515.984.298.108	-	515.984.298.108	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	49.396.598.007	(2.000.663.750)	73.826.896.044	(4.280.213.750)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Đà Nẵng (ii)	10.462.957.500	7.106.400.000	10.462.957.500	7.086.660.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	1.466.815	2.713.500	-	2.381.400
	<u>575.845.320.430</u>	<u>(5.357.221.250)</u>	<u>600.275.618.467</u>	<u>(7.656.511.250)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Tương ứng với 607.378 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 81.600 VND/cổ phiếu.
- (ii) Tương ứng với 197.400 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 36.000 VND/cổ phiếu.
- (iii) Tương ứng với 27 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2024 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 100.500 VND/cổ phiếu.

*Handwritten signature/initials*

c. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn (i)	47,03	48,00	47,03	51.806.594.698
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội (ii)	27,13	49,00	27,13	49.852.595.457
Công ty Cổ phần Logistics AGH (iii)	47,57	48,00	47,57	20.794.479.665
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS (iv)	10,19	20,00	10,19	661.822.683
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (v)	20,99	21,00	20,99	118.547.826.417
Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam (vi)	20,94	20,95	20,94	10.453.309.376
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất (vii)	29,80	40,00	29,80	12.000.000.000
				<u>264.582.979.867</u>
				<u>264.116.628.296</u>

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) là 47,03% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,54% lợi ích) là 27,13% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,97% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,57%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con gián tiếp do Công ty nắm giữ 50,97% lợi ích) là 10,19%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU tại công ty liên kết là 20%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,99%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 99,93% lợi ích) là 20,94%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logistics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.



(vii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con do Công ty nắm giữ 74,50% lợi ích) là 29,80%. (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40%).

**d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:**

	30/06/2024		01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

100  
C  
CH  
NG  
A  
NK

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**  
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Phụ lục 03 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Jetlink Việt Nam	-	-	1.000.000.000	-
<b>Bên khác</b>	85.121.750.000	(17.521.750.000)	93.621.750.000	(17.521.750.000)
- Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành (i)	11.500.000.000	-	23.000.000.000	-
- Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	18.500.000.000	-	18.500.000.000	-
- Ông Phạm Thanh Hùng (iii)	17.521.750.000	(17.521.750.000)	17.521.750.000	(17.521.750.000)
- Các đối tượng khác	37.600.000.000	-	34.600.000.000	-
	<b>85.121.750.000</b>	<b>(17.521.750.000)</b>	<b>94.621.750.000</b>	<b>(17.521.750.000)</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:**

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/HĐVV/ASL-LTI ngày 04/03/2024 giữa Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành, thời hạn cho vay là 6 tháng từ 12/03/2024, lãi suất cho vay 4,5%/năm.

(ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Mietransimex-CIAS/2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 04/10/2024, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

(iii) Phần ảnh khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay, số tiền 17.521.750.000 VND. Khoản cho vay đã đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Tại 30/06/2024, Công ty đã trích lập dự phòng tỷ lệ 100% đối với khoản công nợ này.

*MS*

117  
KING  
HỆM  
KIỂM  
AS  
M

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Phụ lục 04 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	418.983.652.737	237.184.377.664	488.709.961.160	25.222.571.223	301.767.554	90.601.720	1.170.492.932.058
Số tăng trong kỳ	12.564.985.827	796.346.078	17.335.127.512	291.293.818	-	-	30.987.753.235
- Mua trong kỳ	72.165.000	796.346.078	17.335.127.512	291.293.818	-	-	18.494.932.408
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.492.820.827	-	-	-	-	-	12.492.820.827
Số giảm trong kỳ	(141.161.552)	(100.000.000)	(405.529.600)	-	-	-	(646.691.152)
- Thanh lý, nhượng bán	(141.161.552)	(100.000.000)	(405.529.600)	-	-	-	(646.691.152)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>431.407.477.012</b>	<b>237.880.723.742</b>	<b>505.639.559.072</b>	<b>25.513.865.041</b>	<b>301.767.554</b>	<b>90.601.720</b>	<b>1.200.833.994.141</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	209.824.695.918	151.516.915.373	365.214.186.383	18.999.133.523	301.767.554	90.601.720	745.947.300.471
Số tăng trong kỳ	11.323.678.252	9.342.856.809	22.007.004.128	622.374.970	-	-	43.295.914.159
- Khấu hao trong kỳ	11.323.678.252	9.342.856.809	22.007.004.128	622.374.970	-	-	43.295.914.159
Số giảm trong kỳ	(60.777.887)	(80.444.461)	(301.484.406)	-	-	-	(442.706.754)
- Thanh lý, nhượng bán	(60.777.887)	(80.444.461)	(301.484.406)	-	-	-	(442.706.754)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>221.087.596.283</b>	<b>160.779.327.721</b>	<b>386.919.706.105</b>	<b>19.621.508.493</b>	<b>301.767.554</b>	<b>90.601.720</b>	<b>788.800.507.876</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	209.158.956.819	85.667.462.291	123.495.774.777	6.223.437.700	-	-	424.545.631.587
Tại ngày cuối kỳ	<b>210.319.880.729</b>	<b>77.101.396.021</b>	<b>118.719.852.967</b>	<b>5.892.356.548</b>	-	-	<b>412.033.486.265</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 252.951.550.843 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 342.026.174.435 VND

*Handwritten signature/initials*

*Handwritten text: P. H. C. TOI*

**Phụ lục 05 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND		Giảm VND	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Các khoản vay ngắn hạn	265.090.116.342	265.090.116.342	245.612.971.200	296.195.385.701	201.128.391.841	201.128.391.841
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)</i>	66.747.414.001	66.747.414.001	140.828.079.538	105.927.855.268	101.647.638.271	101.647.638.271
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	37.994.541.711	37.994.541.711	74.180.441.267	72.174.982.978	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	17.328.018.564	17.328.018.564	22.912.583.955	17.328.018.564	22.912.583.955	22.912.583.955
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	42.993.830.279	5.000.000.000	37.993.830.279	37.993.830.279
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	11.424.853.726	11.424.853.726	741.224.037	11.424.853.726	741.224.037	741.224.037
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)</i>	85.963.392.341	85.963.392.341	90.705.625.297	96.767.530.433	79.901.487.205	79.901.487.205
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	61.070.967.350	61.070.967.350	69.843.741.533	61.070.967.350	69.843.741.533	69.843.741.533
+ Công ty Cổ phần Vinafco	21.000.000.000	21.000.000.000	12.228.343.914	24.130.779.512	9.097.564.402	9.097.564.402
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	3.892.424.991	3.892.424.991	8.633.539.850	11.565.783.571	960.181.270	960.181.270
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)</i>	20.500.000.000	20.500.000.000	14.079.266.365	24.500.000.000	10.079.266.365	10.079.266.365
+ Công ty Cổ phần Vinafco	20.500.000.000	20.500.000.000	14.079.266.365	24.500.000.000	10.079.266.365	10.079.266.365
<i>Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh (iv)</i>	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000	-	-
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus (v)</i>	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000
<i>Vay cá nhân (vi)</i>	13.379.310.000	13.379.310.000	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Phía Nam	13.379.310.000	13.379.310.000	-	-	-	-

*ms ub*





	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.008.201.366	13.008.201.366	6.361.660.652	8.238.242.380	11.131.619.638	11.131.619.638
Ngân hàng TMCP Quân Đội (vii)	6.761.342.654	6.761.342.654	4.417.131.296	3.841.113.024	7.337.360.926	7.337.360.926
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	4.103.859.260	4.103.859.260	2.051.929.630	2.051.929.630	4.103.859.260	4.103.859.260
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	1.910.832.566	-	1.910.832.566	1.910.832.566
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.657.483.394	2.657.483.394	454.369.100	1.789.183.394	1.322.669.100	1.322.669.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (viii)	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
+ Công ty Cổ phần Vinafo	2.727.775.600	2.727.775.600	1.363.887.800	1.363.887.800	2.727.775.600	2.727.775.600
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (ix)	2.642.200.000	2.642.200.000	142.200.000	2.594.800.000	189.600.000	189.600.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafo	2.642.200.000	2.642.200.000	142.200.000	2.594.800.000	189.600.000	189.600.000
Nợ thuế tài chính - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB (x)	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
+ Công ty Cổ phần Vinafo	876.883.112	876.883.112	438.441.556	438.441.556	876.883.112	876.883.112
	<b>278.098.317.708</b>	<b>278.098.317.708</b>	<b>251.974.631.852</b>	<b>304.433.628.081</b>	<b>212.260.011.479</b>	<b>212.260.011.479</b>

MS W

	01/01/2024		30/06/2024	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>b. Vay dài hạn</b>				
<b>Vay dài hạn</b>				
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội (vii)</b>	19.547.508.639	19.547.508.639	164.127.211.883	3.841.113.024
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	16.415.437.045	16.415.437.045	-	2.051.929.630
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	-	20.063.741.965	-
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	-	144.063.469.918	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.132.071.594	3.132.071.594	-	1.789.183.394
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viii)</b>	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800
+ Công ty Cổ phần Vinafco	7.510.214.600	7.510.214.600	-	1.363.887.800
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ix)</b>	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.594.800.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	3.118.200.000	3.118.200.000	-	2.594.800.000
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn - Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB (x)</b>	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556
+ Công ty Cổ phần Vinafco	2.789.090.921	2.789.090.921	-	438.441.556
<b>Trái phiếu thường</b>	438.887.693.845	438.887.693.845	-	(2.114.719.854)
+ Mệnh giá trái phiếu	445.000.000.000	445.000.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành	(6.112.306.155)	(6.112.306.155)	-	(2.114.719.854)
	<b>471.852.708.005</b>	<b>471.852.708.005</b>	<b>164.127.211.883</b>	<b>6.123.522.526</b>
	<b>(13.008.201.366)</b>	<b>(13.008.201.366)</b>	<b>(6.361.660.652)</b>	<b>(8.238.242.380)</b>
	<b>458.844.506.639</b>	<b>458.844.506.639</b>		<b>618.724.777.724</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(11.131.619.638)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				<b>618.724.777.724</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Khoản vay tại Công ty mẹ</b> (i) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng	40.000.000.000	37.994.541.711
(vii) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.	14.363.507.415	16.415.437.045

**Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG**

(vii) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1  
Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.  
Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)

144.063.469.918

Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Lãi suất ưu đãi: 7,5%/ năm (trong 1 năm đầu kể từ ngày giải ngân của khế ước đầu tiên trong Quý cho vay)  
Lãi suất điều chỉnh theo từng kỳ trong các năm tiếp theo

*Handwritten signature*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):**

Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm	30/06/2024	01/01/2024
				VND	VND
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG</b>					
(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	Từ ngày 04/07/2023 đến 04/07/2024	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản	69.843.741.533	61.070.967.350
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	06 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản	22.912.583.955	17.328.018.564
(vii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	72 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Bất động sản tại thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 29 xã Hồng Tiến và thửa đất số 611, tờ bản đồ số 3, phường Đông Tiến, TP Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	20.063.741.965	-
(v) Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tin chấp	9.500.000.000	9.500.000.000
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không</b>					
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty	741.224.037	11.424.853.726
(vii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 1	5 năm	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty	1.342.888.200	3.132.071.594



Coil

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)		Tài sản bảo đảm	Số dư nợ	
						30/06/2024	01/01/2024
					VND	VND	VND
<b>Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải ASG</b>							
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Vay lưu động thanh toán công nợ nhà cung cấp và thuế GTGT, lương CBNV	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ		960.181.270	3.892.424.991	
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco</b>							
(x) Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - 2027	6,60% - 7,60%/năm	Kỳ quỹ từ 3% - 7% tổng giá trị tài sản	2.350.649.365	2.789.090.921	
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco</b>							
(ix) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2027	9,5%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay	523.400.000	3.118.200.000	
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco</b>							
(i) Ngân hàng TMCP Quân đội	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	37.993.830.279	-	



10/01/2024

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):**

Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản bảo đảm	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco (tiếp)</b>					
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	9.097.564.402	21.000.000.000
(viii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Đáo hạn năm 2026 - năm 2028	7,00% 8,30%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay	6.146.326.800	7.510.214.600
(iii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi	10.079.266.365	20.500.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

*Handwritten signature*

05-C  
TY  
HỮU H  
MTO  
SC  
1-TP

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường**

Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020
- Mã trái phiếu: ASG\_BONDS\_2020
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND.
- Kỳ hạn trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025)
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần vào ngày tròn 06 tháng thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu hoặc từ ngày thanh toán lãi đến ngày thanh toán lãi tiếp theo.
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau công biên độ 2,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics, hàng không.
- Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số C1339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Đến ngày 30/06/2024, Công ty đã thanh toán 03 đợt tiền gốc trái phiếu với tổng giá trị là 155.000.000 VND, số dư nợ gốc trái phiếu còn lại là: 145.000.000 VND

Ngày 25/05/2022, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã trái phiếu: ASGH2225001
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu. Tổng giá trị phát hành là 300.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 9.850.000 VND
- Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm (từ ngày 25/05/2022 đến 25/05/2025)
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần
- Lãi suất: 9,5%/năm
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của Công ty
- Tài sản đảm bảo: 13.358.624 cổ phiếu ASG, 6.825.000 cổ phiếu VFC và các khoản lợi tức của các cổ phiếu nêu trên, các khoản tín dụng, số dư, các khoản khác của các tài khoản chứng khoán dùng để lưu ký các cổ phiếu đảm bảo
- Số dư nợ gốc trái phiếu cuối kỳ: 300.000.000 VND

*MS-202*



**Phụ lục 06 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nợ VND	Số phải nợ VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nợ VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.263.946.945	17.890.198.600	16.807.026.058	-	4.347.119.487
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	304.478.067	304.478.067	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	49.415.471	16.319.884.688	13.330.618.159	22.116.794.888	28.632.917	7.512.925.405
- Thuế Thu nhập cá nhân	20.522.404	1.088.887.367	4.299.241.825	4.488.535.584	31.843.240	910.914.444
- Thuế nhà thầu	-	235.644	353.264.521	353.500.165	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.957.774.603	2.912.495.058	-	45.279.545
- Các loại thuế khác	3.000.000	300.000	176.129.688	164.371.507	-	12.058.181
	<b>72.937.875</b>	<b>20.673.254.644</b>	<b>39.311.705.463</b>	<b>47.147.201.327</b>	<b>60.476.157</b>	<b>12.828.297.062</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

*Handwritten signature*

11.010  
TRÁCH  
HÀNG  
A  
OAN

11.010  
11.010



**Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	Thặng dư vốn cổ phần	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND	Cộng	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.155.162.741</b>	<b>-</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>1.329.616.614</b>	<b>657.741.015</b>	<b>298.431.808.141</b>	<b>748.257.441.340</b>	<b>1.879.102.394.876</b>	<b>(521.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(521.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)	-	-
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.692.653.651)	15.550.081.646	12.857.427.995	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(1.219.831.928)	(2.413.342.072)	(3.633.174.000)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(3.202.367.401)	(1.094.280.188)	(4.296.647.589)	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS công ty con	-	130.779.789	-	-	-	573.835.451	3.362.716.187	(4.067.331.427)	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do mua thêm cổ phần do công ty con phát hành thêm	-	-	31.272.462	-	-	137.217.281	4.079.751.963	(9.373.791.705)	(5.125.549.999)	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do mua cổ phần từ cổ đông thiểu số của công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	25.541.999	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>68.317.214.992</b>	<b>68.317.214.992</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>1.329.616.614</b>	<b>1.368.793.747</b>	<b>298.238.423.311</b>	<b>745.584.600.924</b>	<b>1.877.109.274.613</b>	<b>(521.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(521.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

*Uth*  
*NVC*



a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>756.538.910.000</b>	<b>67.588.869.132</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>1.329.616.614</b>	<b>1.368.793.748</b>	<b>310.920.934.183</b>	<b>706.926.864.511</b>	<b>1.850.405.703.213</b>
Tăng vốn trong kỳ này (i)	151.307.780.000	(329.096.144)	-	-	-	-	-	150.978.683.856
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	21.040.224.452	9.933.798.589	30.974.023.041
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ (ii)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS công ty con (ii)	-	-	-	-	-	(1.108.724.486)	(1.000.259.158)	(2.108.983.644)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	(17.973.541.900)	(17.973.541.900)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(569.009.520)	(569.009.520)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>907.846.690.000</b>	<b>67.259.772.988</b>	<b>5.731.715.025</b>	<b>1.329.616.614</b>	<b>1.368.793.748</b>	<b>330.352.434.149</b>	<b>697.317.852.522</b>	<b>2.011.206.875.046</b>

(i) Công ty tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu, chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm: 15.130.778 cổ phiếu

- Hình thức phát hành, tỷ lệ phát hành: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:20 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 100 quyền được mua 20 cổ phiếu mới)

- Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 02/04/2024

- Tình hình sử dụng vốn đã góp:

Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn ban đầu (VND)	Số tiền đã sử dụng (VND)
Trả nợ vay Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	52.000.000.000	52.000.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	25.000.000.000	25.000.000.000
Trả nợ vay Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	11.500.000.000	11.500.000.000
Trả nợ vay Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	62.807.780.000	62.807.780.000
	<b>151.307.780.000</b>	<b>151.307.780.000</b>

(ii) Lợi nhuận năm 2023 được phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ		Cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	500.000.000	1.108.724.486	1.000.259.158	17.973.541.900
Chi trả cổ tức				

MS 202



15/06/2024

**Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG**

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Phụ lục 8 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ toàn doanh nghiệp	Tổng cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	156.129.530.656	559.907.287.208	81.413.503.787	126.492.133.621	923.942.455.272	-	923.942.455.272
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	25.614.202.193	43.220.897.116	12.556.426.335	7.547.423.680	88.938.949.324	(88.938.949.324)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>76.916.486.832</b>	<b>79.101.863.884</b>	<b>29.523.589.509</b>	<b>47.381.233.196</b>	<b>(88.938.949.324)</b>	<b>(88.938.949.324)</b>	<b>143.984.224.097</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-	278.141.319.570	-	278.141.319.570
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	5.660.752.585.534	(2.460.589.830.678)	3.200.162.754.856
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	35.165.187.813	-	35.165.187.813
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.695.917.773.347</b>	<b>(2.460.589.830.678)</b>	<b>3.235.327.942.669</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	-	1.832.024.473.256	(664.750.918.471)	1.167.273.554.785
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	56.847.512.838	-	56.847.512.838
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.888.871.986.094</b>	<b>(664.750.918.471)</b>	<b>1.224.121.067.623</b>



105-102